FireAnt

CTCP Đầu tư và Phát triển Bất động sản HUDLAND (HNX: HLD)

Thông tin giao dịch	31/03/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	15,800
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	16,085
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	13,811
SL cổ phiếu LH	31,599,961
KLGD BQ 20 phiên (CP)	23,940
% sở hữu nước ngoài	4.2%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	499
P/E	91.2
EPS	173

	YTD	1T	3T	6T
HLD	8.4%	8.4%	8.4%	5.9%
VNINDEX	2.9%	-0.4%	2.7%	1.1%

Cơ cấu Tổng tài sản

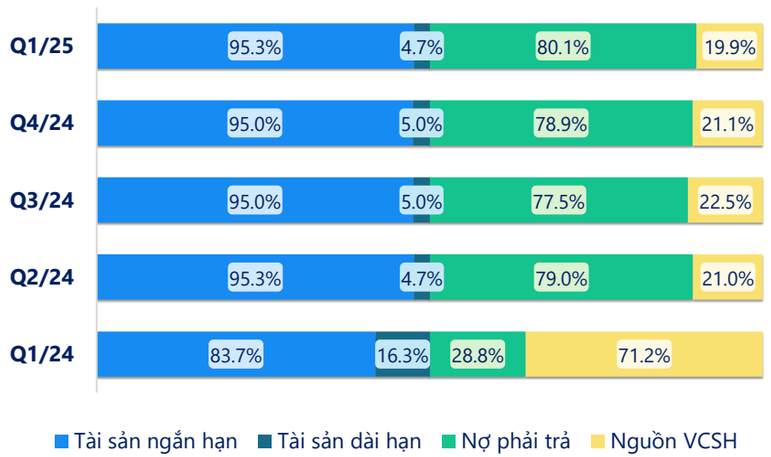

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

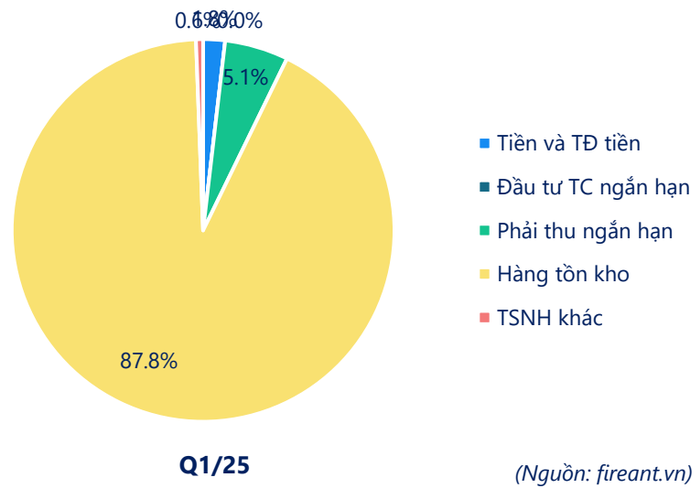

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu

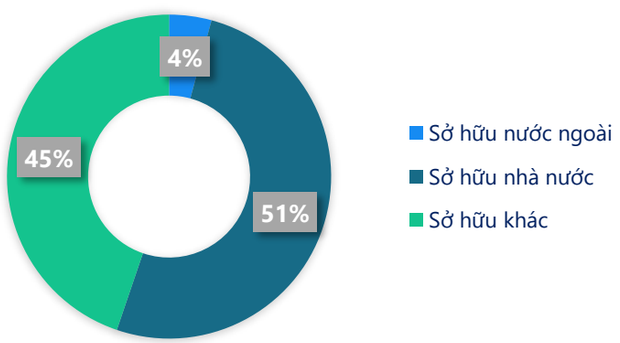

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

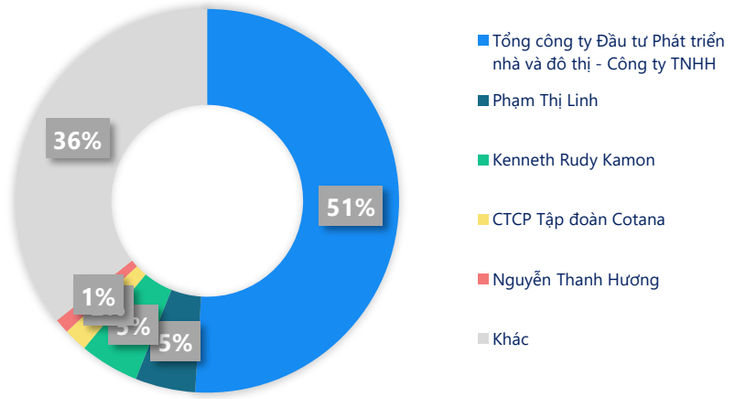

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

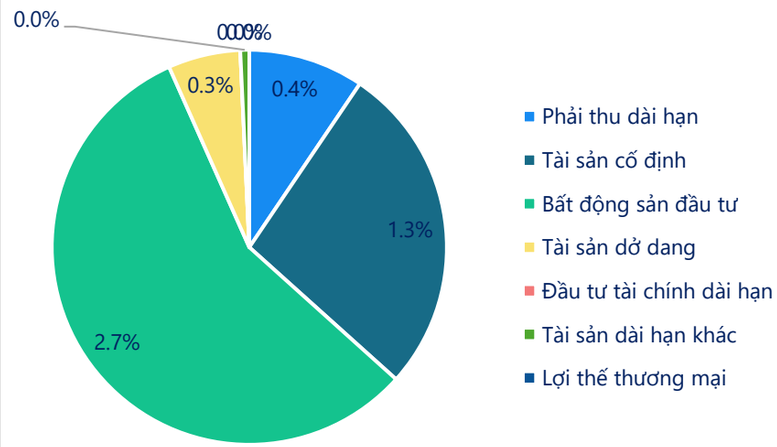

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Đầu tư và Phát triển Bất động sản HUDLAND (HNX: HLD)

Tiền và tương đương tiền

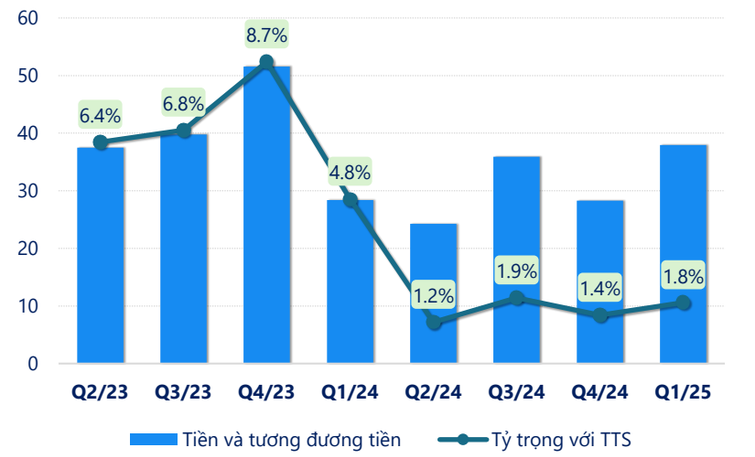

(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn

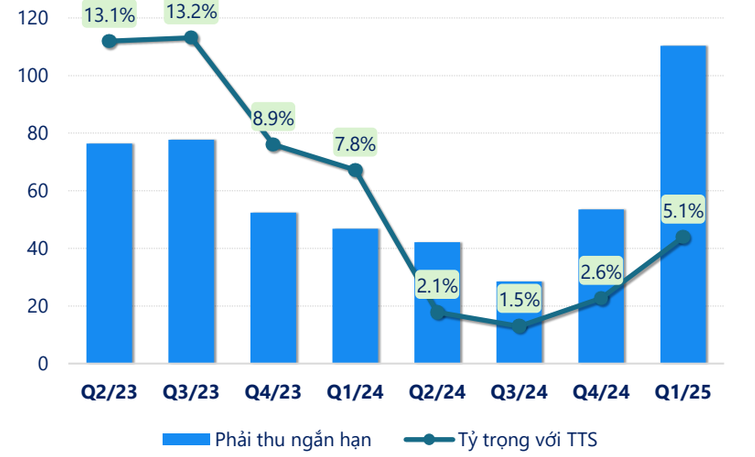

(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho

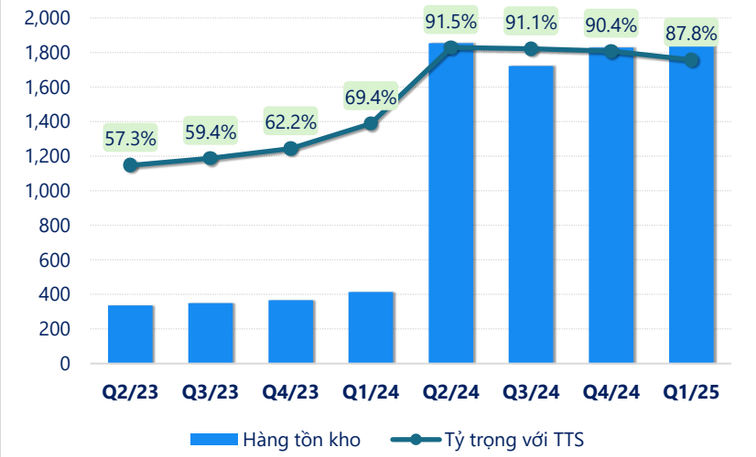

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

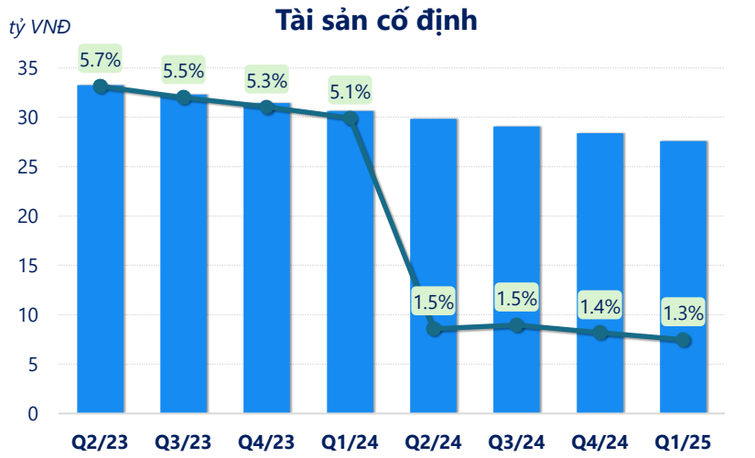

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

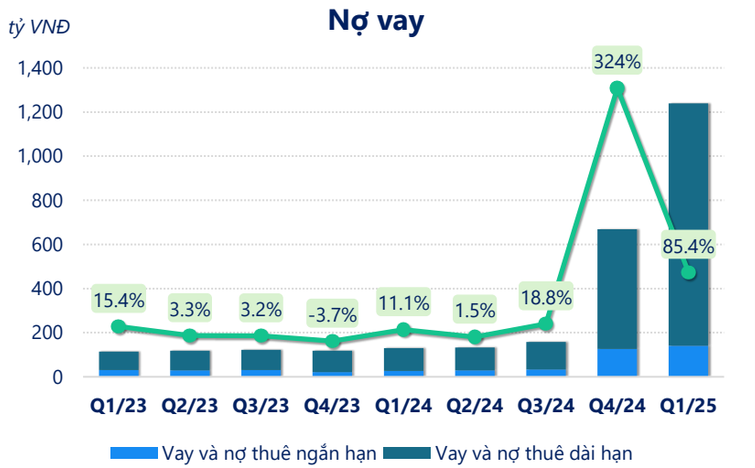

(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

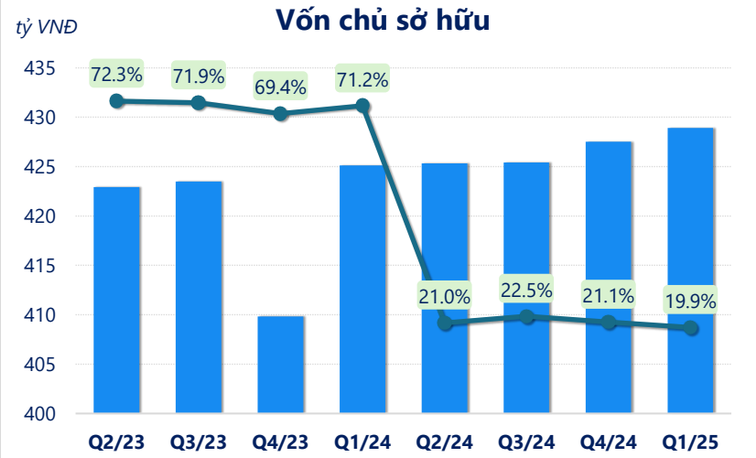

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Đầu tư và Phát triển Bất động sản HUDLAND (HNX: HLD)

Kết quả kinh doanh

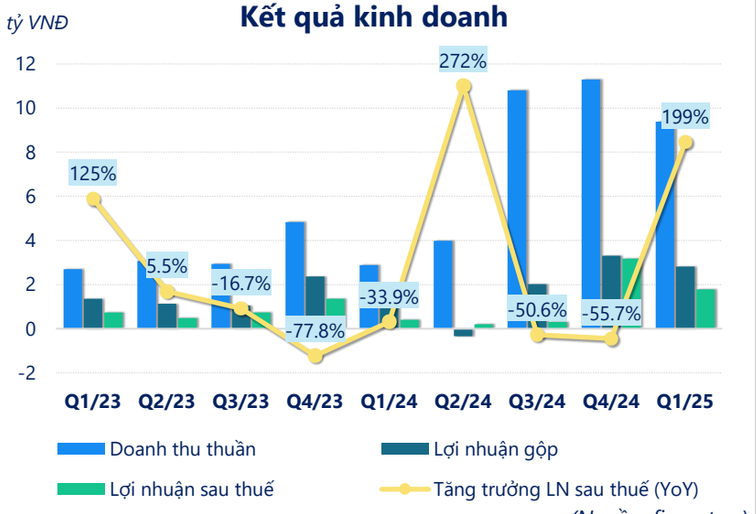

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận

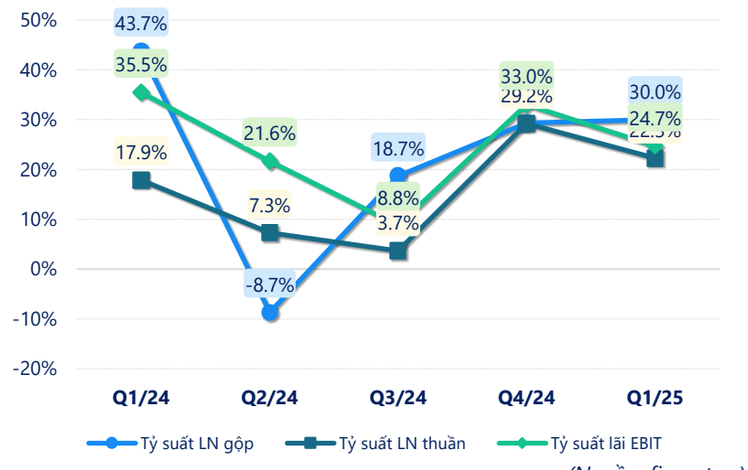

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

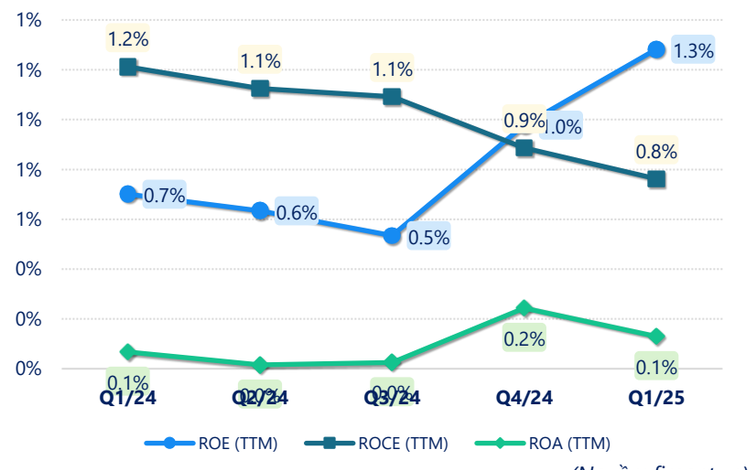

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

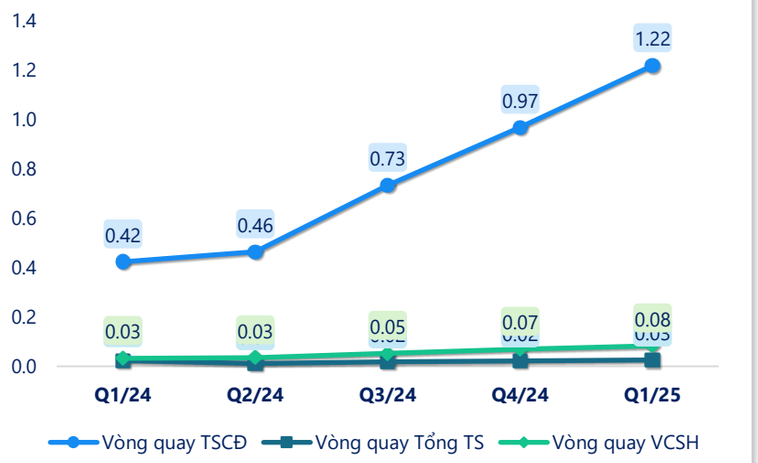

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

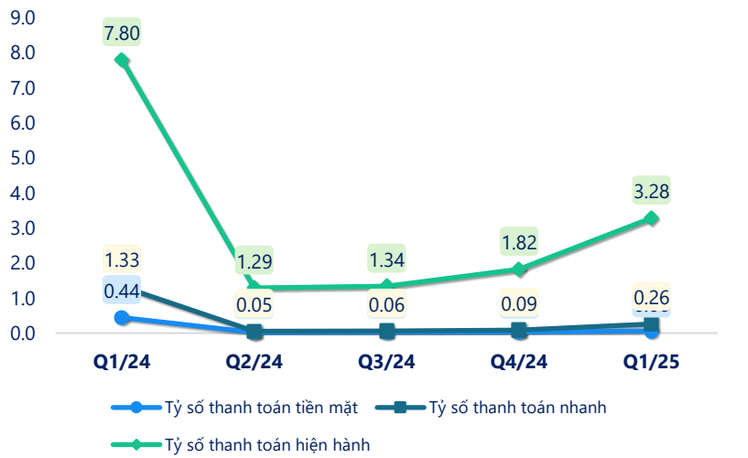

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền

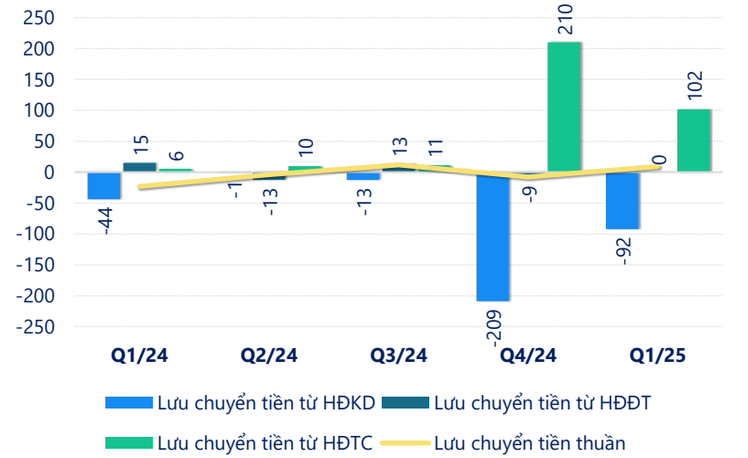

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Đầu tư và Phát triển Bất động sản HUDLAND (HNX: HLD)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,152**	**2,023**	**6.4%**
Tài sản ngắn hạn	2,051	1,922	6.7%
Tiền và tương đương tiền	37.9	28.5	33.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	110	53.3	107%
Hàng tồn kho	1,891	1,829	3.3%
Tài sản ngắn hạn khác	12.3	10.3	18.5%
Tài sản dài hạn	**101**	**102**	**-0.3%**
Phải thu dài hạn	9.60	9.60	0.0%
Tài sản cố định	27.6	28.4	-2.8%
Bất động sản đầu tư	57.5	58.4	-1.5%
Tài sản dở dang	6.01	4.90	22.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**0.74**	**0.51**	**45.9%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,724	1,596	8.0%
Nợ ngắn hạn	**624**	**1,054**	**-40.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	140	126	11.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	6.15	5.17	19.0%
Nợ dài hạn	1,099	542	103%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,099	542	103%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**429**	**427**	**0.4%**
Vốn chủ sở hữu	**429**	**427**	**0.4%**
Vốn điều lệ	316	316	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Doanh thu thuần	2.88	3.99	10.8	11.3	9.38
Giá vốn hàng bán	1.62	4.33	8.79	7.98	6.57
Lợi nhuận gộp	1.26	-0.35	2.02	3.31	2.81
Doanh thu HĐTC	1.01	-0.66	0.09	0.30	0.08
Chi phí TC	0.51	0.56	0.55	0.42	0.19
Chi phí lãi vay	0.51	0.56	0.55	0.42	0.19
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	1.14	-2.69	0.48	0.51	0.40
Chi phí QLDN	0.11	0.84	0.68	-0.62	0.21
LN thuần từ HĐKD	0.51	0.29	0.39	3.30	2.09
Lợi nhuận khác	0.00	0.02	0.00	0.01	0.04
LN trước thuế	0.52	0.31	0.40	3.30	2.13
Lợi nhuận sau thuế	0.40	0.20	0.31	3.18	1.78
LNST của CĐ cty mẹ	0.40	0.20	0.31	3.18	1.78

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-43.7	-0.90	-12.6	-209	-92.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	15.0	-12.8	13.0	-9.37	0.08
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	5.52	9.54	11.3	210	102
Tiền đầu kỳ	51.6	28.4	24.3	35.9	28.5
Lưu chuyển tiền thuần	**-23.2**	**-4.14**	**11.7**	**-7.64**	**9.44**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	28.4	24.3	35.9	28.3	37.9

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic